

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần hai ngày 28/04/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Lê Đồng	Chủ tịch	
Bà Huỳnh Thị Diệu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018
Ông Vũ Phạm Nguyên An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Luận	Thành viên	
Ông Nghiêm Mạnh Tuấn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Mạnh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Phương	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nhung	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018
Bà Lê Thị Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018
Ông Trần Đăng Định	Thành viên	
Ông Trần Thanh Long	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2019

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nghiêm Mạnh Tuấn

Số: 150219.017/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài được lập ngày 15 tháng 02 năm 2019, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0938-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		124.532.860.933	92.993.597.739
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.796.313.212	5.825.933.010
111 1. Tiền		796.313.212	5.825.933.010
112 2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	90.400.000.000	70.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		90.400.000.000	70.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.809.237.409	11.012.526.962
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.305.516.254	9.275.270.900
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	174.938.500	-
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.328.782.655	1.737.256.062
140 IV. Hàng tồn kho	8	4.795.147.108	5.251.341.092
141 1. Hàng tồn kho		4.795.147.108	5.251.341.092
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.732.163.204	903.796.675
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.732.163.204	903.796.675
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48.708.196.255	56.270.295.411
220 II. Tài sản cố định		44.528.794.317	52.993.509.939
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	44.393.036.737	52.961.691.755
222 - Nguyên giá		74.107.546.722	73.375.634.904
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(29.714.509.985)	(20.413.943.149)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	135.757.580	31.818.184
228 - Nguyên giá		195.000.000	70.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(59.242.420)	(38.181.816)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		4.179.401.938	3.276.785.472
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.401.938	76.785.472
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	4.170.000.000	3.200.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		173.241.057.188	149.263.893.150

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		41.894.293.860	30.849.966.715
310 I. Nợ ngắn hạn		21.044.293.860	14.849.966.715
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.700.322.086	86.191.559
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.902.854.372	2.352.673.969
314 3. Phải trả người lao động		13.401.873.455	11.725.757.215
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	448.156.859	134.624.179
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	15	241.994.957	166.097.320
322 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		349.092.131	384.622.473
330 II. Nợ dài hạn		20.850.000.000	16.000.000.000
342 1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	20.850.000.000	16.000.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		131.346.763.328	118.413.926.435
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	131.346.763.328	118.413.926.435
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.346.763.328	18.413.926.435
421a - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		48.234.207	90.335.960
421b - LNST chưa phân phối năm nay		31.298.529.121	18.323.590.475
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		173.241.057.188	149.263.893.150

Người lập biểu



Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Giám đốc




Nghiêm Mạnh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	107.590.124.710	82.868.835.400
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.590.124.710	82.868.835.400
11 3. Giá vốn hàng bán	19	64.920.085.970	56.110.447.828
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.670.038.740	26.758.387.572
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	4.888.618.268	3.601.394.524
26 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	8.949.599.042	7.530.456.147
30 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.609.057.966	22.829.325.949
31 8. Thu nhập khác	22	598.120.427	223.026.144
32 9. Chi phí khác		13.593	-
40 10. Lợi nhuận khác		598.106.834	223.026.144
50 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.207.164.800	23.052.352.093
51 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	8.878.635.679	5.328.761.618
52 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24	(970.000.000)	(600.000.000)
60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>31.298.529.121</u>	<u>18.323.590.475</u>
70 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	3.130	1.832

Người lập biểu

Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Công Thành

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Nghiêm Mạnh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	39.207.164.800	23.052.352.093
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	9.321.627.440	8.704.627.650
03	- Các khoản dự phòng	4.850.000.000	3.000.000.000
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.888.618.268)	(3.601.394.524)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	48.490.173.972	31.155.585.219
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(2.295.145.034)	(1.635.286.034)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	456.193.984	2.364.075.529
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	5.014.356.752	(885.017.057)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(2.760.982.995)	2.255.883.434
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.663.134.944)	(6.316.020.624)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.401.222.570)	(2.003.318.554)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	38.840.239.165	24.935.901.913
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(856.911.818)	(5.298.536.852)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(113.400.000.000)	(112.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	93.000.000.000	102.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.387.052.855	3.092.477.857
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17.869.858.963)	(12.206.058.995)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(16.000.000.000)	(8.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(16.000.000.000)	(8.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	4.970.380.202	4.729.842.918
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.825.933.010	1.096.090.092
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 10.796.313.212	5.825.933.010

Người lập biểu

Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Công Thành

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Nghiêm Mạnh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần hai ngày 28/04/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND, tương đương 10.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, gồm:
- + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
- + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- + Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không;
- + Dịch vụ kỹ thuật hàng không;
- + Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Phần mềm quản lý	03-10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí điện, nước, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.17 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	15.150.423	1.062.537
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	781.162.789	5.824.870.473
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
	10.796.313.212	5.825.933.010

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài với lãi suất 5,1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	90.400.000.000	90.400.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	90.400.000.000	90.400.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
	90.400.000.000	90.400.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài với lãi suất 5,5% - 6,5%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	585.229.523	-	208.576.714	-
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	10.720.286.731	-	9.066.694.186	-
	11.305.516.254	-	9.275.270.900	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	11.305.516.254	-	9.275.270.900	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Giải pháp Toà nhà Thông Minh	174.938.500	-	-	-
	174.938.500	-	-	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	3.120.290.413	-	1.618.725.000	-
Phải thu thuế TNCN	208.492.242	-	118.531.062	-
	3.328.782.655	-	1.737.256.062	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.783.675.939	-	5.242.399.138	-
Công cụ, dụng cụ	11.471.169	-	8.941.954	-
	4.795.147.108	-	5.251.341.092	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.031.829.990	5.174.532.882	65.342.514.122	826.757.910	73.375.634.904
- Mua trong năm	-	109.545.455	622.366.363	-	731.911.818
Số dư cuối năm	2.031.829.990	5.284.078.337	65.964.880.485	826.757.910	74.107.546.722
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	377.551.659	773.647.585	19.075.259.483	187.484.422	20.413.943.149
- Khấu hao trong năm	199.931.340	668.346.755	8.200.070.045	232.218.696	9.300.566.836
Số dư cuối năm	577.482.999	1.441.994.340	27.275.329.528	419.703.118	29.714.509.985
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.654.278.331	4.400.885.297	46.267.254.639	639.273.488	52.961.691.755
Tại ngày cuối năm	1.454.346.991	3.842.083.997	38.689.550.957	407.054.792	44.393.036.737



10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 195.000.000 VND và 59.242.420 VND. Trong đó, khấu hao trong kỳ là 21.060.064 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tra nạp, bảo hiểm xe	3.706.318.633	869.382.381
Phí sử dụng đường bộ và các khoản chi phí khác	25.844.571	34.414.294
	3.732.163.204	903.796.675
b) Dài hạn		
Chi phí đào tạo	-	63.636.364
Phí sử dụng đường bộ	9.401.938	13.149.108
	9.401.938	76.785.472

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	4.420.086	4.420.086	6.621.559	6.621.559
Công ty Cổ phần Nhất Nam	-	-	79.570.000	79.570.000
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	2.596.000.000	2.596.000.000	-	-
Các đối tượng khác	99.902.000	99.902.000	-	-
	2.700.322.086	2.700.322.086	86.191.559	86.191.559
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	4.420.086	4.420.086	6.621.559	6.621.559
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>				

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	662.866.597	8.707.353.249	8.889.302.438	480.917.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.646.453.181	8.878.635.679	7.663.134.944	2.861.953.916
Thuế thu nhập cá nhân	43.354.191	1.549.744.215	1.033.115.358	559.983.048
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	2.352.673.969	19.138.733.143	17.588.552.740	3.902.854.372

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản trực tiếp	318.070.000	-
Trích trước chi phí điện	77.368.081	72.049.833
Trích trước chi phí nước	2.718.778	12.574.346
Chi phí phải trả khác	50.000.000	50.000.000
	448.156.859	134.624.179

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	183.135.995	-
Phải trả thuế thu nhập cá nhân	54.569.962	108.782.320
Các khoản phải trả khác	4.289.000	57.315.000
	241.994.957	166.097.320

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản (*)	20.850.000.000	16.000.000.000
	20.850.000.000	16.000.000.000

(*) Theo Nghị quyết số 890/NQ- HĐQT ngày 26/12/2017, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản thuộc hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho máy bay (FHS) trong 10 năm từ năm 2015 đến năm 2024 theo chu kỳ sửa chữa trang thiết bị với tổng giá trị là 50 tỷ đồng. Năm 2018, Công ty tiếp tục trích dự phòng sửa chữa lớn tài sản theo chu kỳ trên với số tiền phân bổ cho năm tương ứng theo Nghị quyết số 890.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	10.318.146.180	110.318.146.180
Lãi trong năm trước	-	18.323.590.475	18.323.590.475
Phân phối lợi nhuận	-	(10.227.810.220)	(10.227.810.220)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	18.413.926.435	118.413.926.435
Lãi trong năm nay	-	31.298.529.121	31.298.529.121
Phân phối lợi nhuận	-	(18.365.692.228)	(18.365.692.228)
Số dư cuối năm	100.000.000.000	31.346.763.328	131.346.763.328

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 320/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		18.413.926.435
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,85	2.365.692.228
Chi trả cổ tức	86,89	16.000.000.000
Lợi nhuận không chia	0,26	48.234.207

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	60.000.000.000	60,00	60.000.000.000	60,00
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	30.000.000.000	30,00	30.000.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	10,00
	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.000.000.000	8.000.000.000
d) Cổ phiếu		
	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.130.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.579.994.710	82.868.835.400
	107.590.124.710	82.868.835.400
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	107.590.124.710	82.868.835.400
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.920.085.970	56.110.447.828
	64.920.085.970	56.110.447.828
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.888.618.268	3.601.394.524
	4.888.618.268	3.601.394.524

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	395.442.088	345.775.204
Chi phí nhân công	5.958.329.909	4.673.491.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	294.706.412	291.597.588
Thuế, phí và lệ phí	23.785.254	20.536.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.447.000.688	1.233.025.125
Chi phí khác bằng tiền	830.334.691	966.029.993
	8.949.599.042	7.530.456.147

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thường tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	585.229.523	208.576.714
Thu nhập khác	12.890.904	14.449.430
	598.120.427	223.026.144

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	39.207.164.800	23.052.352.093
Các khoản điều chỉnh tăng	5.186.013.593	3.364.628.000
- Chi phí trích trước sửa chữa lớn TSCĐ	4.850.000.000	3.000.000.000
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	336.000.000	336.000.000
- Chi phí loại trừ	13.593	28.628.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	44.393.178.393	26.416.980.093
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.878.635.679	5.283.396.019
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	45.365.599
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.646.453.181	2.633.712.187
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.663.134.944)	(6.316.020.624)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.861.953.916	1.646.453.181

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.170.000.000	3.200.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.170.000.000	3.200.000.000

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(970.000.000)	(600.000.000)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(970.000.000)	(600.000.000)

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	31.298.529.121	18.323.590.475
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.298.529.121	18.323.590.475
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.130	1.832

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.774.846.985	6.924.167.321
Chi phí nhân công	38.237.365.757	28.953.696.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.321.627.440	8.704.627.650
Chi phí dự phòng	4.850.000.000	3.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.694.726.150	9.164.800.838
Chi phí khác bằng tiền	2.991.118.680	6.893.611.554
	73.869.685.012	63.640.903.975

27 . THÔNG TIN KHÁC

Để vận hành hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho máy bay, Công ty nhận nhiên liệu từ các đối tác/cổ đông góp vốn là Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam để quản lý và thực hiện tra nạp nhiên liệu cho máy bay theo kế hoạch được thông báo. Tại 31/12/2018, lượng nhiên liệu tồn của hai đối tác trên được Công ty theo dõi giữ hộ lần lượt là: 932.482 lít 15°C và 11.077.847 lít 15°C.

Bên cạnh đó, hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho tàu bay được Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam bàn giao cho Công ty về mặt hiện vật để quản lý, vận hành, bảo trì, sửa chữa. Công ty không phải ghi nhận giá trị tài sản này trên Báo cáo tài chính của Công ty.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc cổ đông góp vốn
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Cổ đông góp vốn
- CN Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam khu vực miền Bắc	Đơn vị trực thuộc cổ đông góp vốn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu		
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	107.579.994.710	82.868.835.400
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	10.130.000	-
Mua hàng		
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	-	6.957.526.538
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	3.565.565.858	3.501.075.922
- CN Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam khu vực miền Bắc	-	625.860.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	585.229.523	208.576.714
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	10.720.286.731	9.066.694.186
Phải trả cho người bán		
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	4.420.086	6.621.559

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.553.188.467	1.826.629.268

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Công Thành

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Nghiêm Mạnh Tuấn